

Hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời ở nông thôn Bắc Bộ giai đoạn 1976 -1986 và các yếu tố tác động

Nguyễn Hà Đông

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Cùng với những biến động mạnh mẽ trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội, mô hình hôn nhân trong giai đoạn 1976-1986 tiếp tục biến đổi, bắt đầu từ hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời. Trên cơ sở phân tích dữ liệu điều tra định lượng của đề tài “Gia đình nông thôn Bắc Bộ giai đoạn 1976-1986”, bài viết cho thấy có sự dịch chuyển theo hướng tăng cường sự tự chủ, chủ động của cá nhân trong việc tìm kiếm người bạn đời. Tuy nhiên, quá trình dịch chuyển này không dẫn tới sự thoát ly hoàn toàn ảnh hưởng của gia đình, vai trò của gia đình, dòng họ... vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định. Các yếu tố như nghề nghiệp tại thời điểm kết hôn, đoàn hệ hôn nhân và cư trú cùng địa phương có ảnh hưởng đến mức độ chủ động trong việc tìm kiếm bạn đời của cá nhân⁽¹⁾.

Từ khóa: Hôn nhân; Hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời; Gia đình nông thôn.

Ngày nhận bài: 12/10/2018; ngày chỉnh sửa: 5/11/2018; ngày

1. Đặt vấn đề

Lựa chọn bạn đời là một quyết định quan trọng có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời mỗi con người. Đây cũng là chủ đề nghiên cứu quan trọng thu

hút được sự quan tâm của các nhà xã hội học nhằm tìm hiểu và xác định các tiêu chí cơ bản để lựa chọn bạn đời (Khallas, 2005). Ở Việt Nam, nghiên cứu về lựa chọn bạn đời đã được chú ý trong khoảng hai thập niên gần đây nhưng các nghiên cứu về những người kết hôn trong giai đoạn 1976-1986 còn hạn chế. Dù vậy, các nghiên cứu đã chỉ ra một số những thay đổi đáng kể của việc lựa chọn bạn đời ở trong giai đoạn này.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, do tầm quan trọng đặc biệt, hôn nhân được coi là việc của gia đình, dòng họ chứ không phải của cá nhân (Trần Đình Hượu, 1989; Mai Huy Bích, 1993). Hôn nhân của con cái chủ yếu được sắp xếp theo nguyện vọng, thậm chí là sự áp đặt của cha mẹ nói riêng và gia đình nói chung, “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy”. “Sự kén vợ kén chồng do bố mẹ định đoạt nhiều hơn là chính do các con cái. Tuy việc cưới xin liên quan tới mình nhưng con hiếu không bao giờ cưỡng mệnh cha mẹ” (Toan Ánh, 1992:73). “So với việc kết hôn của con gái, hôn nhân của con trai được coi trọng hơn rõ rệt vì hỏi dâu “không chỉ là việc của gia đình mà là việc của cả họ, nhất là nếu đó lại là dâu trưởng. Người dâu quan hệ nhiều đến họ hàng nên hầu như cả họ tham gia vào việc tìm kiếm, bàn bạc, lựa chọn” (Trần Đình Hượu, 1989:35).

Dưới tác động mạnh mẽ của những thay đổi trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội, trong giai đoạn 1976-1986, mô hình hôn nhân tiếp tục dịch chuyển từ hôn nhân do gia đình sắp xếp sang hôn nhân tự nguyện của cá nhân và thể hiện ở tất cả các nhóm xã hội từ nông thôn tới đô thị, theo hoặc không theo đạo Thiên chúa, sinh sống trong gia đình hạt nhân hay mở rộng (Khuất Thu Hồng, 1994; Mai Văn Hai, 2004; Nguyễn Hữu Minh, 2008) dù cha mẹ vẫn đóng vai trò quan trọng nhất định trong quyết định kết hôn của con cái (Nguyễn Hữu Minh, 2008; Vũ Tuấn Huy, 2004).

Sự tự chủ được thể hiện trong cả quá trình lựa chọn bạn đời từ lúc bắt đầu tìm hiểu cho tới việc ra quyết định kết hôn, tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay tập trung nhiều hơn vào quyết định kết hôn trong khi hoàn cảnh tìm hiểu còn ít được quan tâm. Kết quả nghiên cứu về biến đổi gia đình tại hai khu vực nông thôn và đô thị của tỉnh Hải Dương năm 2001 của Vũ Tuấn Huy (2004) cho thấy hoàn cảnh kết hôn giai đoạn 1976-1986 đã có sự thay đổi theo hướng suy giảm rõ rệt sự giới thiệu của bố mẹ, họ hàng. Ngoài yếu tố gia đình, tỷ lệ người tìm hiểu cùng nơi làm việc, cùng trường học, và qua người làm mối nhìn chung đều suy giảm. Ngược lại, tỷ lệ những người qua bạn bè và qua nơi vui chơi giải trí tăng lên. Tương tự, kết quả phân tích số liệu nghiên cứu gia đình nông thôn trong chuyến đổi khảo sát từ năm 2004 đến năm 2008 tại bốn tỉnh Yên Bái, Thừa Thiên Huế, Tiền

Giang và Hà Nam cũng cho thấy so với giai đoạn trước 1975, tỷ lệ người tự làm quen tăng từ 38,2% lên 48,4% trong đoàn hệ hôn nhân 1976-1986 trong khi tỷ lệ người quen biết qua bố mẹ giới thiệu hoặc qua mai mối đều suy giảm rõ rệt. Như vậy, tính chủ động trong hôn nhân nói riêng và trong đời sống cá nhân nói chung của thanh niên nông thôn cũng có xu hướng tăng lên (Lê Ngọc Văn, 2011). Sự biến đổi này cũng phản ánh sự thay đổi của các chuẩn mực hôn nhân cùng nhóm: từ mô hình có tính truyền thống nhấn mạnh đến vai trò của gia đình, dòng họ đến mô hình hôn nhân hiện đại của các nhóm xã hội gần gũi về mặt tâm thế và hành vi với họ hơn (Vũ Tuấn Huy, 2004).

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chưa đi sâu tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến hoàn cảnh tìm hiểu của những người kết hôn giai đoạn 1976-1986. Lê Ngọc Văn (2011) giả định rằng sự thay đổi này là do sự đa dạng hóa về nghề nghiệp, sự nghiệp và môi trường giao tiếp của thanh niên nông thôn tuy nhiên chưa đưa ra những bằng chứng minh họa cụ thể.

Bài viết này tìm hiểu về hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời trong giai đoạn 1976-1986 trên cơ sở phân tích dữ liệu điều tra định lượng của đề tài “Gia đình nông thôn Bắc Bộ giai đoạn 1976-1986” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2018 tại Thái Bình. Ngoài việc phân tích thực trạng tìm hiểu bạn đời, bài viết cũng đi sâu tìm hiểu ảnh hưởng của một số nhân tố cá nhân và gia đình đến việc lựa chọn bạn đời.

2. Cách tiếp cận

Khái niệm chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể được đề cập đến lần đầu tiên trong luật của Hammurabi ở Trung Đông thời cổ đại và thu hút được sự chú ý của nhiều học giả trong các lĩnh vực luật pháp, tôn giáo và triết học trong hàng thế kỷ. Dù được đặt nhiều tên gọi khác nhau, khái niệm chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân lần đầu được sử dụng chính thức bởi nhà tâm lý học Hofstede và được ông định nghĩa như sau: chủ nghĩa cá nhân gắn với những xã hội mà các mối liên kết giữa các cá nhân lỏng lẻo; ngược lại, chủ nghĩa tập thể xuất hiện trong các xã hội mà con người từ lúc sinh ra đã gắn bó chặt chẽ với các nhóm xã hội nhất định (Hofstede, 1980: 51 dẫn theo Triandis & Gelfand, 2012).

Khái niệm chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể có thể áp dụng cho cả cấp độ cá nhân và cấp độ xã hội. Khi phân lớn các chủ thể trong xã hội có khuynh hướng tập thể hoặc cá nhân thì xã hội đó sẽ mang tính tập thể hoặc cá nhân (Hui & Triandis, 1986). Triandis đã khái quát một số đặc trưng mang tính toàn cầu của chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân trong

đó chủ nghĩa tập thể nhấn mạnh đến sự gắn kết/mối quan hệ của các thành viên trong tập thể và việc sẵn sàng ưu tiên cho mục đích của tập thể hơn mục tiêu cá nhân. Ngược lại, chủ nghĩa cá nhân nhấn mạnh đến sự phân tích mang tính hợp lý/lý tính về những thuận lợi và khó khăn khi hợp tác với người/tập thể khác và ưu tiên cho mục đích của cá nhân hơn mục đích chung của tập thể (Triandis, 1995).

Các chiều cạnh của “chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể” được xem là các nhân tố quan trọng để nghiên cứu, tìm hiểu về các mối quan hệ gần gũi, gắn bó như quan hệ yêu đương hay kết hôn. Trong khi ở các nước mà chủ nghĩa cá nhân phát triển như Mỹ, tình yêu là cơ sở của hôn nhân thì ở các xã hội mang tính tập thể hơn như Trung Quốc, Ấn Độ, tình yêu không phải là nhân tố cơ bản dẫn đến quyết định kết hôn (Dion & Dion, 1993). Hôn nhân được xem là sự liên minh, hợp tác của hai gia đình, dòng họ hướng tới duy trì sự phồn vinh, hưng thịnh của gia đình hơn là sự gắn kết của hai cá nhân đơn lẻ (Medora, 2003; Xia & Zhou, 2003). Tuy nhiên, từ những năm 1963, Goode (1963) đã cảnh báo về xu hướng tự do trong hôn nhân ở các nước vốn bị ảnh hưởng mạnh của chủ nghĩa tập thể như Trung Quốc, Ấn Độ hay Nhật Bản. Nghiên cứu ở Trung Quốc cho thấy xu hướng dịch chuyển rõ rệt từ hôn nhân do cha mẹ sắp đặt sang tự do lựa chọn bạn đời. Từ chỗ thống trị mô hình hôn nhân ở giai đoạn trước năm 1949, đến cuối những năm 1980, hôn nhân do cha mẹ sắp đặt suy giảm, tỷ lệ những người tự quen biết bạn đời cao hơn so với qua giới thiệu, tỷ lệ người được giới thiệu bởi bạn bè đồng lứa cao hơn cha mẹ. Tuy nhiên, sự dịch chuyển sang việc tự do lựa chọn bạn đời không tạo cho thanh niên châu Á có khả năng thực hiện quyền này như ở các nước phương Tây. Cụ thể, tự do lựa chọn bạn đời ở Trung Quốc không dẫn tới “văn hóa hẹn hò” như ở phương Tây: bố mẹ vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc giới thiệu người bạn đời hoặc ra quyết định kết hôn của một tỷ lệ đáng kể thanh niên (Xiaohe & Whyte, 1990). Dường như, khuynh hướng theo chủ nghĩa cá nhân hay chủ nghĩa tập thể là yếu tố văn hóa đặc biệt quan trọng chi phối ảnh hưởng của cha mẹ đến việc lựa chọn bạn đời của con cái (Buunk và cộng sự, 2010).

Áp dụng cách tiếp cận về chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể vào trong nghiên cứu, bài viết giả định rằng tính chủ động của cá nhân trong việc tìm hiểu bạn đời của những người kết hôn giai đoạn 1976-1986 có sự gia tăng so với giai đoạn trước nhưng gia đình, thậm chí là dòng họ vẫn có ảnh hưởng ở một mức độ nhất định.

3. Số liệu và hệ các biến số

Bài viết phân tích dữ liệu điều tra định lượng của đề tài “Gia đình nông thôn Bắc Bộ giai đoạn 1976-1986” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2018 tại Thái Bình (gọi tắt là Điều tra 2018) với dung lượng mẫu là 410 người từ 50 đến 82 tuổi đã kết hôn trong giai đoạn 1976-1986. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng thêm dữ liệu điều tra định lượng của đề tài “Gia đình nông thôn Bắc Bộ giai đoạn 1960-1975” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2017 tại Thái Bình (gọi tắt là Điều tra 2017) để so sánh thêm về xu hướng biến đổi của hoàn cảnh gấp gỡ lân đàu.

Trong nghiên cứu này biến số phụ thuộc về hoàn cảnh gấp gỡ lân đàu được chia làm 02 phương án: (1) gia đình giới thiệu và (2) cá nhân chủ động xây dựng dựa trên hai câu hỏi. Câu hỏi đầu về “Ông/bà và vợ/chồng mình gấp nhau lân đàu tiên trong hoàn cảnh nào?” gồm các phương án trả lời là “sắp xếp, giới thiệu” và “tự làm quen”. Nếu người trả lời lựa chọn phương án “sắp xếp, giới thiệu” sẽ được hỏi tiếp và câu hỏi “Ai là người sắp xếp, giới thiệu cho ông/bà?” với các phương án trả lời là “cha mẹ, anh chị em ruột/họ, người thân”, “bạn bè, bạn học”, “người làm mới”, “cán bộ phụ trách”, “đồng nghiệp” và “hàng xóm hoặc người lớn tuổi”. Các phương án được giới thiệu bởi “bạn bè, bạn học”, “cán bộ phụ trách”, “đồng nghiệp” thường vẫn có sự chủ động nhất định của cá nhân thay vì sắp xếp của gia đình nên trong bài viết này được xếp vào phương án cá nhân chủ động cùng với phương án “tự tìm hiểu”. Trong khi các phương án người giới thiệu là “người làm mới” và “hàng xóm hoặc người lớn tuổi” thường do tác động từ phía gia đình nên được xếp vào phương án “gia đình sắp xếp” cùng với phương án “cha mẹ, anh chị em ruột/họ, người thân”.

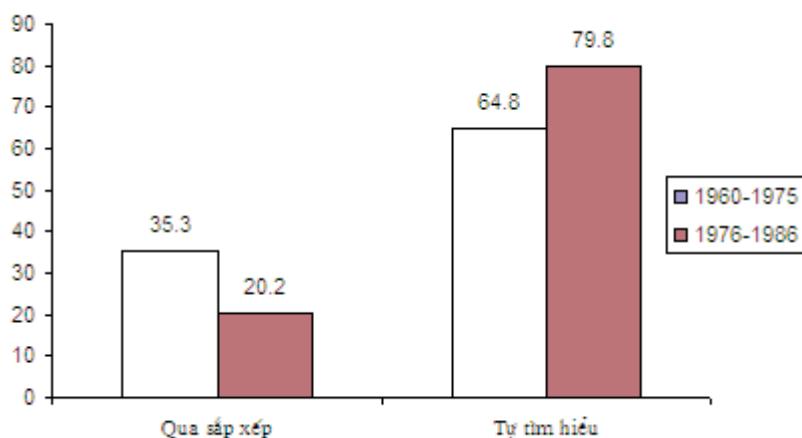
Biến số độc lập gồm (1) các đặc điểm cá nhân người trả lời như: giới tính, tôn giáo, trình độ học vấn, nghề nghiệp tại thời điểm kết hôn, thứ tự sinh, giai đoạn kết hôn, phục vụ quân đội trước khi kết hôn và (2) hoàn cảnh gia đình gồm việc cư trú cùng địa phương, loại hình gia đình và mức sống của hộ gia đình tại thời điểm kết hôn.

4. Hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời

4.1. Mức độ chủ động trong việc tìm hiểu bạn đời giai đoạn 1976-1986

Kết quả phân tích dữ liệu điều tra 2018 cho thấy trong giai đoạn 1976-1986, tự tìm hiểu đã trở thành xu hướng chủ đạo trong việc tìm hiểu người bạn đời với gần 4/5 số người được hỏi lựa chọn phương án này. So với kết

Biểu đồ 1. Hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời (%)



quả điều tra 2017 cho giai đoạn 1960-1975, mức độ chủ động tìm hiểu bạn đời của nhóm người kết hôn trong giai đoạn 1976-1986 có sự gia tăng rõ rệt. Tỷ lệ người được sắp xếp, giới thiệu bạn đời giảm khá nhanh từ 35,3% giai đoạn 1960-1975 xuống còn 20,2% giai đoạn 1976-1986. Ngược lại, tỷ lệ chủ động làm quen, tìm hiểu tăng khoảng 15 điểm phần trăm trong giai đoạn này (Biểu đồ 1).

Mô hình tìm hiểu bạn đời do bố mẹ, gia đình,... sắp xếp tuy đã giảm so với giai đoạn 1960-1975 nhưng vẫn còn chiếm khoảng 1/5 số người được hỏi. Tuy cá nhân đã trở nên chủ động hơn nhưng vai trò của gia đình trong quá trình hôn nhân của con cái, bắt đầu từ việc sắp xếp, tìm hiểu người bạn đời vẫn có ý nghĩa ở một mức độ nhất định. Kết quả này cũng phù hợp với mô hình chung tại một số nước Đông Á khác trong cùng thời kỳ (Xiaohe & Whyte, 1990).

Mức độ chủ động tìm hiểu người bạn đời có sự biến chuyển rõ rệt theo thời gian. So với nhóm kết hôn trong giai đoạn 1976-1980, tỷ lệ chủ động tìm hiểu ở nhóm kết hôn giai đoạn 1981-1986 cao hơn gần 10 điểm phần trăm: 75,1% so với 84,6%. Yếu tố giới tính cũng có quan hệ với mức độ chủ động tìm hiểu người bạn đời, trong đó nam giới nhìn chung chủ động hơn khá nhiều so với phụ nữ (84,8% so với 75,1%). Như vậy, tuy việc tìm rẽ ít được coi trọng hơn so với việc kén dâu, nhất là dâu trưởng (Trần Đình Hượu, 1989) nhưng so với nam giới, phụ nữ bị phụ thuộc vào gia đình nhiều hơn và quyền tự chủ trong hôn nhân của họ cũng thấp hơn.

Một yếu tố khác có quan hệ với mức độ chủ động trong việc lựa chọn bạn đời của cá nhân là việc phục vụ quân đội. Đáng lưu ý là nhóm đã hoặc đang tham gia bộ đội tự do tìm hiểu người bạn đời cao hơn nhóm còn lại 10 điểm phần trăm. So sánh giữa các nhóm tôn giáo, trong khi nhóm không theo đạo hoặc theo Phật giáo có 82,5% người trả lời chủ động tìm hiểu bạn đời thì tỷ lệ này giảm xuống rõ rệt ở nhóm theo Công giáo là 71,6%.

Trong các yếu tố liên quan đến đặc điểm gia đình, duy nhất yếu tố môi trường cư trú có quan hệ chặt chẽ với hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời giai đoạn 1976-1986. Những những người lớn lên cùng làng, xã tự biết, tự tìm hiểu cao hơn nhiều so với nhóm khác xã, khác huyện, thậm chí là khác tỉnh. 87,6% những người cùng làng xã tự tìm hiểu, làm quen trong khi tỷ lệ này ở nhóm khác xã thấp hơn khoảng 20 điểm phần trăm.

So sánh giữa các nhóm nghề nghiệp, tỷ lệ người tự tìm hiểu ở nhóm phi nông nghiệp cao hơn so với nhóm nông nghiệp (85,9% so với 77,9%). Đáng chú ý, khi tách biệt giữa nhóm bộ đội, công an với các ngành nghề phi nông nghiệp khác, mức độ chủ động tìm hiểu người bạn đời có sự chênh lệch khá rõ giữa những người làm nông nghiệp và bộ đội/công an so với những người làm các ngành nghề phi nông khác (78,2% và 79,5% so với 92,7%). Như vậy, sự khác biệt chủ yếu diễn ra giữa nhóm nông nghiệp và các nghề phi nông khác nhưng số liệu này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Các yếu tố như hoàn cảnh kinh tế của hộ gia đình gốc, thứ tự sinh của người trả lời, trình độ học vấn của người trả lời và loại hình gia đình không có sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm.

Như vậy, so với giai đoạn 1960-1975, hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời của những người kết hôn giai đoạn 1976-1986 tiếp tục dịch chuyển theo hướng tăng cường sự tự chủ, mức độ chủ động của cá nhân. Tuy nhiên, ảnh hưởng từ phía gia đình, dòng họ... vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định. Quá trình dịch chuyển này có quan hệ chặt chẽ với các yếu tố như đoàn hệ hôn nhân, tôn giáo, giới tính, việc đã/đang phục vụ quân đội và môi trường lớn lên.

4.2. Các yếu tố tác động đến mức độ chủ động tìm hiểu bạn đời

Để tìm hiểu chính xác hơn về tác động của các nhân tố đến hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy logistic. Hai nhóm biến số được đưa vào phân tích gồm các biến số liên quan đến đặc trưng cá nhân của người trả lời (giới tính, nghề nghiệp, đoàn hệ hôn nhân, trình độ học vấn, đã/đang phục vụ quân đội, thứ tự sinh và tôn giáo) và hoàn cảnh gia đình (mức sống, môi trường lớn lên và loại hình

gia đình).

Đáng lưu ý là khi đưa vào phân tích đa biến, yếu tố nghề nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ chủ động tìm hiểu người bạn đời. So với nhóm làm nghề phi nông, khả năng tự chủ trong việc tìm hiểu người bạn đời ở nhóm làm nông nghiệp chỉ bằng khoảng 1/5. Tương tự, nhóm bộ đội/công an có khả năng tự tìm bạn đời chỉ bằng khoảng 1/10 so với nhóm làm các nghề phi nông khác (Bảng 1). Điều này phản ánh khuynh hướng cá nhân hay

Bảng 1. Mô hình hồi quy đa biến các yếu tố tác động đến hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời

Biến số	Tỷ số chênh lệch	N
Giới tính		
Nam	1,17	196
Nữ	1	213
Nghề nghiệp		
Nông nghiệp	0,18*	324
Bộ đội/công an	0,12*	44
Phi nông nghiệp	1	41
Đoàn hệ hôn nhân		
1976-1980	0,40**	202
1981-1986	1	207
Trình độ học vấn		
THCS trở xuống	1,51	311
THPT trở nên		98
Đã/dang phục vụ quân đội		
Có	2,04	177
Không	1	232
Thú tự sinh		
Con lớn nhất/duy nhất	1,23	316
Con thứ/út	1	93
Tôn giáo		
Không tôn giáo, Phật giáo	1,79	307
Công giáo	1	102
Mức sống		
Trung bình trở nên	0,95	105
Nghèo	1	304
Vợ chồng lớn lên cùng địa phương		
Cùng thôn xã	3,87***	257
Khác xã	1	152
Loại hình gia đình		
Gia đình hạt nhân	1,49	359
Gia đình mở rộng	1	50

Mức ý nghĩa thống kê: *: < 0,05 **: p < 0,01 ***: p < 0,001

tập thể hay mức độ kiểm soát trong các nhóm nghề nghiệp này (Triandis, 1995: 61-66). Như vậy, không chỉ gia đình mà môi trường nghề nghiệp, đặc biệt là các cơ quan, tổ chức cá nhân tham gia công tác cũng có ảnh hưởng nhất định tới khả năng tự tìm bạn đời của cá nhân (Belangeri & Khuất Thu Hồng, 1995).

Yếu tố năm kết hôn vẫn tiếp tục duy trì tác động đến hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời trong đó những người kết hôn giai đoạn 1976-1980 có khả năng chủ động tìm hiểu bạn đời chỉ bằng gần 1/2 so với nhóm kết hôn giai đoạn 1981-1986. Kết quả này khẳng định tính chủ động trong việc tìm hiểu bạn đời ngày càng tăng (Bảng 1). Đường như, chính sách pháp luật của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Luật hôn nhân và gia đình 1959..) trao cho cá nhân quyền tự do trong hôn nhân đã phần nào thay đổi quan niệm của cá nhân và gia đình về hôn nhân.

Yếu tố môi trường cư trú tác động mạnh đến quyền tự chủ trong việc tìm hiểu bạn đời của cá nhân. Việc lớn lên cùng làng, xã khiến cho cá nhân có khả năng chủ động tìm hiểu bạn đời cao gấp gần 4 lần so với nhóm lớn lên khác xã. Tuy bán kính đường kết hôn ngày càng được mở rộng và tâm lý “ăn cỏ đồng ta”, “ta về ta tắm ao ta” đã bị lung lay khá mạnh (Mai Văn Hai, 2004) nhưng sự hạn chế trong giao thông, di cư và môi trường làm việc thuận nhất (khoảng 80% làm nông nghiệp) ở nông thôn khiến cho làng xã vẫn là môi trường chủ đạo để cá nhân quen biết, tìm hiểu nhau. Mặt khác, môi trường làng xã với các hoạt động tập thể đa dạng như tham gia dân quân, dân công, các sinh hoạt đoàn thể, văn nghệ, cùng lao động sản xuất trong các đội sản xuất, hợp tác xã, học cùng trường đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các cá nhân gặp gỡ, quen biết nhau.

Khi đưa vào phân tích hồi quy đa biến, các yếu tố như giới tính, việc đã/đang phục vụ quân đội và tôn giáo không còn duy trì được ảnh hưởng tới mức độ chủ động tìm hiểu bạn đời như trong tương quan hai biến.

Như vậy, mức độ chủ động trong việc tìm kiếm bạn đời của cá nhân phụ thuộc vào việc cư trú cùng địa phương, nghề nghiệp tại thời điểm kết hôn và đoàn hệ hôn nhân. Nhóm người kết hôn trong giai đoạn 1981-1986, làm các nghề phi nông khác và lớn lên cùng làng/xã với người bạn đời có khả năng tự tìm bạn đời cao hơn so với nhóm kết hôn giai đoạn 1976-1980, làm nghề nông nghiệp hoặc bộ/đội, công an và lớn lên khác xã.

5. Thảo luận và kết luận

Có thể thấy, so với giai đoạn 1960-1975, hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời

của những người kết hôn giai đoạn 1976-1986 tiếp tục dịch chuyển theo hướng tăng cường sự tự chủ, mức độ chủ động của cá nhân. Đồng thời, kết quả này cũng phản ánh rõ khuynh hướng cá nhân hóa việc lựa chọn bạn đời và sự dịch chuyển của hôn nhân từ vấn đề gia đình, dòng họ thành vấn đề cá nhân, bắt đầu từ việc tìm hiểu bạn đời thay cho sự sắp xếp của gia đình. Tuy nhiên, cũng như các nước Đông Á khác (Xiaohe & Whyte, 1990), quá trình dịch chuyển này ở Việt Nam không dẫn tới sự thoát ly hoàn toàn ảnh hưởng của gia đình. Vai trò của gia đình, dòng họ... vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định.

Các yếu tố như nghề nghiệp tại thời điểm kết hôn, đoàn hệ hôn nhân và cư trú cùng địa phương ảnh hưởng đến mức độ chủ động trong việc tìm kiếm bạn đời của cá nhân. So với các nhóm nghề nghiệp như nông nghiệp hoặc bộ đội, công an, những người làm phi nông có mức độ chủ động tìm hiểu bạn đời cao hơn. Nhóm kết hôn giai đoạn 1981-1986 cũng có khả năng tự tìm bạn đời cao hơn nhóm kết hôn giai đoạn 1976-1980. Quá trình này phản ánh sự khác biệt về mức độ gắn kết của các nhóm nghề nghiệp và cũng như sự dịch chuyển của xã hội theo khuynh hướng cá nhân hóa. Mặt khác, ảnh hưởng mạnh của việc cư trú cùng địa phương cho thấy bất chấp sự mở rộng đường bán kính kết hôn, mở rộng mạng lưới xã hội, môi trường làng xã vẫn là môi trường cơ bản để các cá nhân ở nông thôn tìm hiểu nhau. Tương tự như các nghiên cứu lịch đại khác, kết quả này phần nào cũng bị ảnh hưởng bởi nghiên cứu chỉ có khả năng khảo sát những người kết hôn giai đoạn 1976-1986 hiện đang cư trú tại địa phương chứ không có khả năng khảo sát tổng thể dân làng kết hôn giai đoạn này tại xã vì nhiều người có thể kết hôn đã di cư đi nơi khác.■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp cơ sở "Việc lựa chọn bạn đời ở nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986" năm 2018 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

Tài liệu trích dẫn

- Belangeri & Khuất Thu Hồng. 1995. “Một số biến đổi trong hôn nhân và gia đình ở Hà Nội trong những năm 1965-1992.” *Tạp chí Xã hội học*, số 5(42), tr.27-41.
- Buunk, Park, & Duncan. 2010. “Cultural variation in parental influence on mate choice.” *Cross-Cultural Research* 44(1): 23-40.
- Dion & Dion. 1993. “Individualistic and collectivistic perspectives on gender and the cultural context of love and intimacy.” *Journal of Social Issues* 49(3):53-69.
- Goode, W. 1963. *World revolution and family patterns*, New York, London: Free-Press of Glencoe, Collier-Macmillan.

- Hui & Triandis. 1986. "Individualism-Collectivism : A Study of Cross-Cultural Researchers." *Journal of Cross-Cultural Psychology* 17:225-248.
- Khallad. 2005. "Mate selection in Jordan: Effects of sex, socio-economic status, and culture." *Journal of Social and Personal Relationship* 22(2).
- Khuất Thu Hồng. 1994. "Sự hình thành gia đình nông thôn trong hoàn cảnh kinh tế xã hội mới." *Tạp chí Xã hội học* số 2: tr.76-84.
- Lê Ngọc Văn. 2011. "Dating and marriage decision in rural Vietnam." trong *Rural families in Doi Moi Vietnam*, Trinh Duy Luan, Rydstrom, H., & Burgoorn, W. chủ biên. Ha Noi: Social Sciences Publishing House.
- Mai Văn Hai. 2004. "Tìm hiểu văn hóa làng Việt vùng châu thổ sông Hồng qua sự biến đổi đường bán kính kết hôn hơn nửa thế kỷ." *Tạp chí Xã hội học* số 4(88): tr. 51-60.
- Medora. 2003. "Mate Selection in Contemporary India: Love Marriages Versus Arranged Marriages." 209-230 trong *Mate Selection Across Cultures*, Hamon & Ingoldsby chủ biên. Thousand Oaks: Sage Publications Inc.
- Nguyễn Hữu Minh. 2008. "Khuôn mẫu lựa chọn bạn đời ở Việt Nam: truyền thống và biến đổi." *Bài viết được trình bày tại Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần 3, Tiểu ban Xã hội Việt Nam*.
- Toan Ánh. 1992. *Nếp cũ con người Việt Nam*, Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Đình Hượu. 1989. "Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng Nho giáo." *Tạp chí Xã hội học* số 2: tr.25-38.
- Triandis. 1995. *Individualism and Collectivism*: Westview Press.
- Triandis & Gelfand. 2012. "A theory of individualism and collectivism." 498-520 trong *Handbook of theories of social psychology: volume 2*, Lange, Kruglandki, & Higgins chủ biên. London: SAGE Publications Ltd.
- Vũ Tuấn Huy. 2004. "Hôn nhân và quá trình gia đình." tr. 65-86 trong *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)*, Vũ Tuấn Huy chủ biên. Hà Nội. Nxb. Khoa học xã hội.
- Xia & Zhou. 2003. "The Transition of Courtship, Mate Selection, and Marriage in China." 231-246 trong *Mate Selection Across Cultures*, Hamon & Ingoldsby chủ biên. Thousand Oaks: Sage Publications Inc.
- Xiaohe & Whyte. 1990. "Love Matches and Arranged Marriages: A Chinese Replication." *Journal of Marriage and the Family* 52(3):709-722.